

TỪ VỰNG HSK 6 KÈM VÍ DỤ 2201 - 2300

STT.	Chữ Hán	Phiên âm	Dịch nghĩa	Câu ví dụ
2201	忧郁	yōuyù	tính từ: chán nản / sầu muộn / trầm cảm	Shīqù àiren hòu, tā xiànrù le cháng shíjiān de yōuyù zhōng. 失去爱人后，他陷入了长时间的忧郁中。 Sau khi mất đi người mình yêu, anh ấy rơi vào trạng thái trầm cảm kéo dài.
2202	优越	yōuyuè	tính từ: ưu việt / hơn hẳn	Tā cóngxǎo shēnghuó zài yī gè yōuyuè de jiātíng zhōng, yīzhí shòudào liánghǎo de jiàoyù hé péiyǎng. 她从小生活在一个优越的家庭中，一直受到良好的教育和培养。 Cô ấy từ nhỏ đã được sống trong một gia đình có điều kiện tốt, luôn nhận được sự giáo dục và đào tạo tốt.
2203	幼稚	yòuzhì	tính từ: ngây thơ / ấu trĩ / non nớt / trẻ con	Tā de yòuzhì xíngwéi yīnqǐ le dàjiā de cháoxiào. 他的幼稚行为引起了大家的嘲笑。 Mọi người đều chế giễu hành vi trẻ con của anh ấy.
2204	愈	yù	liên từ: càng ... càng ...	Suízhe niánlíng de zēngzhǎng, tā de jiànkāng zhuàngkuàng yùláiyù bù wěndìng. 随着年龄的增长，他的健康状况愈来愈不稳定。 Càng lớn tuổi, tình trạng sức khỏe của ông ấy càng trở nên không ổn định.

2205	愚蠢	yúchǔn	tính từ: ngu xuẩn / ngu dại	Zài wǒ niánqīng de shíhòu, wǒ zuò guo hěn duō yúchǔn de juéding. 在我年轻的时候，我做过很多愚蠢的决定。 Khi còn trẻ, tôi từng đưa ra nhiều quyết định ngu ngốc.
2206	预料	yùliào	danh từ: dự liệu / dự đoán	Zhège jiéguǒ shéi yě méiyǒu yùliào dào. 这个结果谁也没有预料到。 Kết quả này ai cũng không ngờ tới.
2207	舆论	yúlùn	danh từ: dư luận	Zhè jiàn shìqíng zàochéng le hěn dà de hōngdòng, yúlùn fǎnxiǎng hěn qiángliè. 这件事情造成了很大的轰动，舆论反响很强烈。 Sự việc này đã gây ra chấn động lớn, dư luận phản ứng rất mạnh mẽ.
2208	愚昧	yúmèi	tính từ: ngu muội / dốt nát / mù quáng	Jiàoyù kěyǐ xiāochú yúmèi hé wúzhī, shǐ rénmen gèngjiā kāimíng hé lǐzhì. 教育可以消除愚昧和无知，使人们更加开明和理智。 Giáo dục có thể loại bỏ sự ngu dốt, thiếu hiểu biết, làm cho con người trở nên sáng suốt và lý trí hơn.

2209	渔民	yúmín	danh từ: ngư dân	Zhège xiǎozhèn de jūmín dàbùfen dōu shì yúmín. 这个小镇的居民大部分都是渔民。 Hầu hết người dân sống ở thị trấn này đều là ngư dân.
2210	预期	yùqī	danh từ: trông mong / mong đợi / kỳ vọng	Tā de gōngzuò biǎoxiàn dàdà chāochū le wǒmen de yùqī, suǒyǐ gōngsī juéding gěi tā jìnshēng. 他的工作表现大大超出了我们的预期，所以公司决定给他晋升。 Thái độ làm việc của anh ấy vượt xa sự mong đợi của chúng tôi, vì vậy công ty đã quyết định thăng chức cho anh ấy.
2211	与日俱增	yǔrìjùzēng	thành ngữ: càng ngày càng tăng / tăng lên từng ngày	Suízhe rénkǒu de zēngjiā, chéngshì jiāotōng yōngdǔ wèntí yǔrìjùzēng. 随着人口的增加，城市交通拥堵问题与日俱增。 Với sự gia tăng dân số, vấn đề ùn tắc giao thông đô thị ngày càng gia tăng.
2212	羽绒服	yǔróngfú	danh từ: áo lông vũ / áo khoác lông vũ	Zhè jiàn huīsè de yǔróngfú bùjǐn shíshàng, érqǐě bǎonuǎn xìng yě hěn hǎo. 这件灰色的羽绒服不仅时尚，而且保暖性也很好。 Chiếc áo khoác lông vũ màu xám này không chỉ thời thượng mà mặc còn rất ấm.

2213	预赛	yùsài	danh từ: đấu loại / đấu vòng loại	Wǒmen xūyào zài yùsài zhōng biǎoxiàn chūsè cái néng jìnjí dào juésài. 我们需要在预赛中表现出色才能晋级到决赛。 Chúng ta cần thể hiện tốt ở vòng loại mới có thể tiến vào vòng chung kết.
2214	预算	yùsuàn	danh từ: dự toán / dự trù / ngân sách	Zhè tái diànnǎo de jiàgé zài wǒ de yùsuàn fànwéi nèi, wǒ zhǔnbèi mǎixià tā. 这台电脑的价格在我的预算范围内，我准备买下它。 Giá của chiếc máy tính này nằm trong khả năng tài chính của tôi, tôi chuẩn bị mua nó.
2215	欲望	yùwàng	danh từ: ham muốn / mong muốn	Tā duì mínglì de yùwàng ràng tā biànde tānlán lěngkù. 他对名利的欲望让他变得贪婪冷酷。 Ham muốn danh lợi và tiền tài khiến anh ta trở nên tham lam và tàn nhẫn.
2216	预先	yùxiān	trạng từ: trước / sẵn	Wèile bìmiǎn làngfèi shíjiān, tā yùxiān zhìdìng le xiángxì de jìhuà. 为了避免浪费时间，他预先制定了详细的计划。 Để tránh lãng phí thời gian, anh ấy đã lên kế hoạch chi tiết từ trước.

2217	预言	yùyán	danh từ: lời tiên đoán / dự đoán trước	Zhè cì bǐsài de jiéguǒ zhèngshí le wǒ de yùyán. 这次比赛的结果证实了我的预言。 Kết quả của cuộc thi này đã chứng thực lời dự đoán của tôi.
2218	寓言	yùyán	danh từ: ngụ ngôn	Xǔduō yùyán gùshi dōu bāohán zhe shēnkè de zhélǐ. 许多寓言故事都包含着深刻的哲理。 Nhiều câu chuyện ngụ ngôn chứa đựng triết lý sâu sắc.
2219	予以	yǔyǐ	động từ: cho / giúp cho	Wǒmen yīnggāi yǔyǐ yōuxiù yuángōng gèng duō de jiǎnglì, yǐ biǎozhāng tāmen de nǚlì. 我们应该予以优秀员工更多的奖励，以表彰他们的努力。 Chúng ta nên trao nhiều phần thưởng hơn cho những nhân viên xuất sắc để tuyên dương những nỗ lực của họ.
2220	预兆	yùzhào	danh từ: điềm báo trước	Tā rènwéi zài mèng lǐ jiàndào hēi māo shì bùxiáng de yùzhào. 他认为在梦里见到黑猫是不祥的预兆。 Ông tin rằng giấc mơ thấy mèo đen là điềm báo xui xẻo.

2221	原告	yuángào	danh từ: nguyên cáo / bên nguyên	Suǒyǒu zhèngjù dōu zhīchí yuángào de zhǐkòng. 所有证据都支持原告的指控。 Mọi bằng chứng đều ủng hộ lời cáo buộc của nguyên đơn.
2222	原理	yuánlǐ	danh từ: nguyên lý	Shū zhōng chǎnmíng le gànggǎn zuòyòng de yuánlǐ. 书中阐明了杠杆作用的原理。 Cuốn sách giải thích các nguyên lý đòn bẩy.
2223	园林	yuánlín	danh từ: lâm viên / khu trồng cây cảnh	Sūzhōu yuánlín de jiànzhù fēnggé fēicháng dú tè. 苏州园林的建筑风格非常独特。 Phong cách kiến trúc của vườn Tô Châu rất độc đáo.
2224	圆满	yuánmǎn	trạng từ: toàn vẹn / hoàn hảo / tốt đẹp / chu đáo	Yóuyú shuāngfāng dáchéng le héjiě xiéyì, zhè chǎng jiūfēn déyǐ yuánmǎn jiějué. 由于双方达成了和解协议，这场纠纷得以圆满解决。 Tranh chấp đã được giải quyết ổn thỏa khi cả hai bên đạt được thỏa thuận giải quyết.

2225	源泉	yuánquán	danh từ: nguồn / cội nguồn	Fùmǔ de zhīchí hé gǔlì shì hái'izi zìxìnxīn de yuánquán. 父母的支持和鼓励是孩子自信心的源泉。 Sự hỗ trợ và khuyến khích của cha mẹ là nguồn gốc sự tự tin của trẻ.
2226	原始	yuánshǐ	tính từ: đầu tiên / ban sơ / ban đầu	Kǎogǔxuéjiā men zài zhègè gǔdài yízhǐ zhōng fāxiàn le xǔduō yuánshǐ gōngjù. 考古学家们在这个古代遗址中发现了许多原始工具。 Các nhà khảo cổ đã phát hiện ra nhiều công cụ nguyên thủy tại địa điểm cổ xưa này.
2227	元首	yuánshǒu	danh từ: quân chủ	Quántǐ yìyuán qíshēng xiàng yuánshǒu biǎodá le duì xīn zhèngcè de zhīchí. 全体议员齐声向元首表达了对新政策的支持。 Tất cả các thành viên Quốc hội đều đồng lòng bày tỏ sự ủng hộ đối với chính sách mới với Nguyên thủ quốc gia.
2228	元素	yuánsù	danh từ: yếu tố / nguyên tố / nguyên tố hoá học	Tā de dàbùfen wénxué zuòpǐn zhōng dōu róng'rù le yōumò de yuánsù. 他的大部分文学作品中都融入了幽默的元素。 Yếu tố hài hước được đưa vào hầu hết các tác phẩm văn học của ông.

2229	冤枉	yuānwang	động từ: bị oan / chịu oan	Tā bèi yuānwang rùyù duōnián, zhídào xīn zhèngjù fúchūshuǐmiàn cái bèi shìfàng. 他被冤枉入狱多年，直到新证据浮出水面才被释放。 Anh ta đã bị giam oan trong nhiều năm và không được thả cho đến khi có bằng chứng mới được đưa ra ánh sáng.
2230	原先	yuánxiān	trạng từ: trước kia / ban đầu / thoát tiên	Zhège xiàngmù de yuánxiān yùsuàn shì wǔ bǎiwàn, dàn zuìzhōng huāfèi le bā bǎiwàn. 这个项目的原先预算是五百万，但最终花费了八百万。 Ngân sách ban đầu cho dự án là năm triệu, nhưng cuối cùng nó lại tiêu tốn tới tám triệu.
2231	元宵节	yuánxiāojié	danh từ: tiết nguyên tiêu / tết nguyên tiêu / thượng nguyên	Yuánxiāojié shì Zhōngguó wénhuà chuántǒng jiérì zhīyī. 元宵节是中国文化传统节日之一。 Tết nguyên tiêu là một trong những lễ hội truyền thống của văn hóa Trung Quốc.
2232	岳父	yuèfù	danh từ: bố vợ / nhạc phụ	Tā de yuèfù shì yī wèi gōngchéngshī, fēicháng shàncháng xiūlǐ diànnqì. 他的岳父是一位工程师，非常擅长修理电器。 Bố vợ anh là một kỹ sư và rất giỏi sửa chữa các thiết bị điện.

2233	乐谱	yuèpǔ	danh từ: bản nhạc / nhạc phổ	Qǐng bǎ zhè shǒu gāngqín yuèpǔ fùyìn yī fèn gěi wǒ. 请把这首钢琴乐谱复印一份给我。 Xin vui lòng gửi cho tôi một bản sao của bản nhạc piano này.
2234	约束	yuēshù	động từ: ràng buộc / trói buộc / hạn chế	Fùmǔ yīnggāi yuēshù háizi wán yóuxì de shíjiān, yǐ bìmiǎn guòdù chénmí yú diànzǐ chǎnpǐn. 父母应该约束孩子玩游戏的时间，以避免过度沉迷于电子产品。 Cha mẹ nên hạn chế thời gian chơi game của con để tránh việc con quá ham mê các sản phẩm điện tử.
2235	熨	yùn	động từ: thích hợp / thoả đáng	Zhè jiàn máoyī fēicháng róngyì qǐ zhòu, xūyào jīngcháng yùn cái néng bǎochí píngzhěng. 这件毛衣非常容易起皱，需要经常熨才能保持平整。 Chiếc áo len này rất dễ nhăn và cần phải ủi thường xuyên để giữ phẳng.
2236	蕴藏	yùncáng	động từ: chất chứa / chứa đựng / tàng trữ	Zhè piàn tǔdì zhōng yùncáng zhe fēngfù de méitàn zīyuán. 这片土地中蕴藏着丰富的煤炭资源。 Vùng đất này có nguồn tài nguyên than phong phú.

2237	酝酿	yùnniàng	động từ: ủ / áp ủ	Zhège xiǎngfǎ yǐjīng zài wǒ de nǎohǎi lǐ yùnniàng le hěn cháng yī duàn shíjiān. 这个想法已经在我的脑海里酝酿了很长一段时间。 Ý tưởng này đã ấp ủ trong đầu tôi từ lâu.
2238	运算	yùnsuàn	động từ: giải toán / làm toán / tính toán	Zhǐyǒu fǎnfù liànxí cái néng shúliàn de zhǎngwò yùnsuàn fǎzé. 只有反复练习才能熟练地掌握运算法则。 Chỉ thông qua thực hành lặp đi lặp lại, người ta mới có thể thành thạo thuật toán.
2239	运行	yùnxíng	động từ: vận hành / vận chuyển / chuyển động	Zhège chéngxù xūyào diànnǎo yōngyǒu zúgòu de nèicún cái néng liúchàng yùnxíng. 这个程序需要电脑拥有足够的内存才能流畅运行。 Chương trình này yêu cầu máy tính của bạn phải có đủ bộ nhớ để chạy trơn tru.
2240	孕育	yùnyù	động từ: thai nghén	Zhège xiǎngfǎ zài tā nǎohǎi zhōng yùnyù le duōnián, zhōngyú déyǐ shíxiàn. 这个想法在他脑海中孕育了多年，终于得以实现。 Ý tưởng này đã ấp ủ trong đầu anh nhiều năm và cuối cùng đã thành hiện thực.

2241	砸	zá	động từ: đánh / đập / nện	Xiǎotōu yòng tiě chuí zálàn le diànpù de bōli mén. 小偷用铁锤砸烂了店铺的玻璃门。 Tên trộm dùng búa đập vỡ cửa kính cửa hàng.
2242	咋	zǎ	trạng từ: sao / thế nào	Tā zài kǒudài lǐ mōsuo le bàntiān, zǎ yě zhǎobudào yàoshi. 他在口袋里摸索了半天，咋也找不到钥匙。 Anh lục túi rất lâu nhưng không tìm thấy chìa khóa.
2243	杂技	zájì	danh từ: tạp kỹ / xiếc	Zhè wèi zhùmíng de zájìyǎnyuán zài yī cì gāokōng biǎoyǎn zhōng chūxiàn le yìwài, bùguò xìnghǎo méiyǒu shòushāng. 这位著名的杂技演员在一次高空表演中出现了意外，不过幸好没有受伤。 Vận động viên nhào lộn nổi tiếng gặp tai nạn khi biểu diễn trên cao nhưng may mắn là anh không bị thương.
2244	杂交	zájiāo	danh từ: tạp giao / lai giống	Zhèzhǒng fāngfǎ néng gāoxiào péiyù chū zájiāo zhǒngzi. 这种方法能高效培育出杂交种子。 Phương pháp này có thể tạo ra hạt lai một cách hiệu quả.

2245	宰	zǎi	động từ: chủ quản / giết	Gēnjù zōngjiàoyíshì de guīdìng, zhè zhī yáng bìxū zài qīngchén zǎishā. 根据宗教仪式的规定，这只羊必须在清晨宰杀。 Theo nghi lễ tôn giáo, cừu phải được giết mổ vào sáng sớm.
2246	在乎	zàihu	động từ: lưu ý / để ý	Tā shífēn zàihu zìjǐ de xíngxiàng, yīncǐ jīngcháng guānzhù jiànshēn, yīzhuó děng fāngmiàn de xìjié. 他十分在乎自己的形象，因此经常关注健身、衣着等方面的细节。 Anh ấy rất quan tâm đến hình ảnh của mình nên thường chú ý đến những chi tiết như thể hình và trang phục.
2247	再接再厉	zàijiēzàilì	thành ngữ: không ngừng cố gắng / kiên trì nỗ lực / tiếp tục tiến lên	Wǒmen yǐjīng qǔdé le yīdìng de chéngjì, xiànzài xūyào zàijiēzàilì, zhēngqǔ gèng dà de jìnbù. 我们已经取得了一定的成绩，现在需要再接再厉，争取更大的进步。 Chúng ta đã đạt được những kết quả nhất định và bây giờ chúng ta cần tiếp tục nỗ lực, phấn đấu để tiến bộ hơn nữa.
2248	灾难	zāinàn	danh từ: tai nạn / tai vạ / tai hoạ	Zhè chǎng zāinàn suǒ zàochéng de sǔnshī shì wúfǎ yòng jīnqián héngliáng de. 这场灾难所造成的损失是无法用金钱衡量的。 Thiệt hại do thảm họa này gây ra không thể đo lường được bằng tiền.

2249	栽培	zāipéi	danh từ: vun trồng / vun xới / vun bón	Gōngsī wèilái de fāzhǎn xūyào dàiliàng de zhuānyèréncai, yīncǐ wǒmen bìxū duì yuángōng jìnxíng xìtǒng xìng de péiyǎng hé zāipéi. 公司未来的发展需要大量的专业人才，因此我们必须对员工进行系统性的培养和栽培。 Thiệt hại do thảm họa này gây ra không thể đo lường được bằng tiền.
2250	在意	zàiyì	động từ: lưu ý / lưu tâm / để ý	Suīrán wǒ bùxiǎng chéngrèn, dàn wǒ háishi hěn zàiyì tā de píngjià. 虽然我不想承认，但我还是很在意他的评价。 Dù không muốn thừa nhận nhưng tôi vẫn quan tâm đến đánh giá của anh ấy.
2251	攒	zǎn	động từ: tích lũy / trữ / gom lại, tích	Wǒ zhèngzài zǎn qián, jìhuà zài niánmò qián qù Běijīng lǚyóu. 我正在攒钱，计划在年末前去北京旅游。 Tôi đang tiết kiệm tiền và dự định đi du lịch Bắc Kinh trước cuối năm nay.
2252	暂且	zànqiě	trạng từ: tạm thời	Zài wǒmen yǒu le gèng duō de zhèngjù zhīqián, wǒmen zànqiě bùyào zuòchū rènhe jiélùn. 在我们有了更多的证据之前，我们暂且不要做出任何结论。 Hãy tạm dừng việc đưa ra bất kỳ kết luận nào cho đến khi chúng ta có thêm bằng chứng.

2253	赞叹	zàntàn	động từ: ca ngợi / khen ngợi / ca tụng / tán tụng	Dàijiā dōu duì tā zài bǐsài zhōng de chūsè biǎoxiàn zàntànbùyǐ. 大家都对他在比赛中的出色表现赞叹不已。 Mọi người đều ngạc nhiên trước màn trình diễn xuất sắc của anh ấy trong trò chơi.
2254	赞同	zàntóng	động từ: tán thành / đồng ý	Duìyú zhèzhǒng wèntí, wǒ wánquán zàntóng nǐ de chǔlǐ fāngshì. 对于这种问题，我完全赞同你的处理方式。 Tôi hoàn toàn đồng ý với cách tiếp cận của bạn về vấn đề này.
2255	赞扬	zànyáng	động từ: tán dương / khen ngợi / biểu dương / tán thưởng	Jǐnguǎn kùnnán chóngchóng, tā réngrán jiānchíbùxiè de qiánjìn, zhèzhǒng jīngshén shì zhíde zànyáng de. 尽管困难重重，她仍然坚持不懈地前进，这种精神是值得赞扬的。 Sự kiên trì tiến về phía trước của cô ấy bất chấp khó khăn là điều đáng khen ngợi.
2256	赞助	zànzhù	động từ: tài trợ / đồng ý giúp đỡ	Yùndòng pǐnpái gōngsī chángcháng zànzhù yīxiē tǐyù sàishì, yǐ tígāo pǐnpái zhīmíngdù. 运动品牌公司常常赞助一些体育赛事，以提高品牌知名度。 Các công ty thương hiệu thể thao thường tài trợ cho một số sự kiện thể thao để nâng cao nhận thức về thương hiệu.

2257	造反	zàofǎn	động từ: tạo phản / làm phản	Zhèxiē fǎnpàn fēnzǐ zhèngzài jìhuà yī cì zàofǎn, qǐtú tuīfān xiànyǒu de zhèngquán. 这些反叛分子正在计划一次造反，企图推翻现有的政权。 Những kẻ nổi dậy này đang lên kế hoạch nổi dậy nhằm lật đổ chế độ hiện tại.
2258	遭受	zāoshòu	động từ: gặp / bị / chịu	Wǒguó yánhǎi yīdài jīngcháng zāoshòu táifēng qīnxí. 我国沿海一带经常遭受台风侵袭。 Vùng ven biển nước tôi thường xuyên bị bão tấn công.
2259	糟蹋	zāotà	động từ: lãng phí / làm hại	Zhèxiē dōu shì jíǐ cǎichǎn, rènghé rén dōu bùdé suíyì zāotà. 这些都是集体财产，任何人都不得随意糟蹋。 Đây là tài sản tập thể và không ai được phép tùy ý lãng phí.
2260	造型	zàoxíng	danh từ: tạo hình / vẽ ngoài	Zhè wèi mótiè de zàoxíng fēicháng shíshàng, lìngrén yǎnqián yī liàng. 这位模特的造型非常时尚，令人眼前一亮。 Vẽ ngoài của người mẫu rất phong cách và bắt mắt.

2261	遭殃	zāoyāng	động từ: bị tai ương / gặp tai ương / gặp họa	Héshuǐ bàozhǎng, liǎng'àn de fángwū quán dōu zāoyāng le. 河水暴涨，两岸的房屋全都遭殃了。 Nước sông dâng cao và toàn bộ nhà cửa hai bên bờ bị hư hại.
2262	噪音	zàoyīn	danh từ: tạp âm / tiếng ồn	Ērsāi kěyǐ yǒuxiào jiàngdī zàoyīn duì tīnglì de yǐngxiǎng. 耳塞可以有效降低噪音对听力的影响。 Nút tai có thể làm giảm tác động của tiếng ồn lên thính giác một cách hiệu quả.
2263	遭遇	zāoyù	động từ: gặp / gặp phải	Zuótiān wǎnshàng, tā zài huíjiā de lùshàng zāoyù le xíjī. 昨天晚上，他在回家的路上遭遇了袭击。 Anh ấy đã bị tấn công trên đường về nhà tối qua.
2264	责怪	zéguài	động từ: trách cứ / trách móc / oán trách	Tā zǒngshì zéguài wǒ bùgòu xìxīn, dàn wǒ yǐjīng jìnli le. 她总是责怪我不够细心，但我已经尽力了。 Mẹ luôn trách tôi không cẩn thận nhưng tôi đã cố gắng hết sức.

2265	贼	zéi	danh từ: kẻ trộm / kẻ cắp / tên trộm	Zhège chéngshì lǐ de dàozéi sìhū hěn chāngjué, dàjiā yào tèbié xiǎoxīn. 这个城市里的盗贼似乎很猖獗，大家要特别小心。 Kẻ trộm dường như đang hoành hành ở thành phố này, vì vậy hãy cẩn thận.
2266	赠送	zèngsòng	động từ: biếu / tặng	Zhè jiā shāngdiàn zhèngzài jìnxíng cùxiāo huódòng, gòumǎi rènyì shāngpǐn jiù kěyǐ zèngsòng yī fèn xiǎo lǐpǐn. 这家商店正在进行促销活动，购买任意商品就可以赠送一份小礼品。 Cửa hàng đang thực hiện chương trình khuyến mãi, bạn có thể nhận được một món quà nhỏ khi mua hàng.
2267	增添	zēngtiān	động từ: tăng / thêm / tăng thêm	Wǒmen xūyào zēngtiān yīxiē xīn de shèbèi, yǐ tíshēng gōngzuò xiàolǜ. 我们需要增添一些新的设备，以提升工作效率。 Chúng ta cần bổ sung thêm một số thiết bị mới để nâng cao hiệu quả công việc.
2268	渣	zhā	danh từ: cặn / bã / cặn bã	Wǒmen kěyǐ jiāng kāfēi zhā yòngzuò féiliào, wèi zhíwù tígōng yǎngfèn. 我们可以将咖啡渣用作肥料，为植物提供养分。 Chúng ta có thể sử dụng bã cà phê làm phân bón để cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng.

2269	扎	zhā	động từ: châm / chích / đâm	Xiūlǐ gōng xūyào zài guǎndào shàng zhā yí gè kǒng, yǐbiàn zhǎodào gùzhàng. 修理工需要在管道上扎一个孔，以便找到故障。 Thợ sửa chữa sẽ phải chọc một lỗ trên đường ống để tìm ra lỗi.
2270	眨	zhǎ	động từ: chớp / nháy	Tā zhǎ le yíxià yǎn, biǎoshì tóngyì. 他眨了一下眼，表示同意。 Anh nháy mắt biểu thị sự đồng ý.
2271	诈骗	zhàpiàn	động từ: lừa dối / lừa bịp / lừa gạt	Tā jiǎzhuāng shì yī míng císhànjīgòu de dàibiǎo, zhàpiàn le lǎorén de qiáncái. 她假装是一名慈善机构的代表，诈骗了老人的钱财。 Cô giả làm đại diện của một tổ chức từ thiện và lừa tiền của người già.
2272	扎实	zháshi	tính từ: vững chắc / chắc chắn	Zhè běn shū jiāng wèi nǐ dǎxià zháshi de yǔfǎ jīchǔ. 这本书将为你打下扎实的语法基础。 Cuốn sách này sẽ cung cấp cho bạn một nền tảng vững chắc về ngữ pháp.

2273	债券	zhàiquàn	danh từ: trái phiếu, cổ phiếu	Tóuzīzhě kěyǐ tōngguò gòumǎi zhàiquàn lái huòqǔ wěndìng de shōuyì. 投资者可以通过购买债券来获取稳定的收益。 Nhà đầu tư có thể có được thu nhập ổn định bằng cách mua trái phiếu.
2274	摘要	zhāiyào	danh từ: trích yếu / trích điểm chính / tóm tắt	Zhè shì běnwén de zhāiyào, gài kuò le qízhōng de zhǔyào nèiróng. 这是本文的摘要，概括了其中的主要内容。 Đây là phần tóm tắt của bài viết, phác thảo những điểm chính của nó.
2275	斩钉截铁	zhǎndīngjiétiě	thành ngữ: như đinh đóng cột / như dao chém đất / chém đinh chặt sắt	Tā zhǎndīngjiétiě de biǎomíng zìjǐ de lìchǎng, biǎoshì jué bù huì tuǒxié. 他斩钉截铁地表明自己的立场，表示绝不会妥协。 Anh ấy đã nêu rõ quan điểm của mình và nói rằng anh ấy sẽ không bao giờ thỏa hiệp.
2276	战斗	zhàndòu	danh từ: chiến đấu	Zhè zhī jūnduì zài zhàndòu zhōng chénggōng zhàn lǐng le díjūn de zhèndì. 这支军队在战斗中成功占领了敌军的阵地。 Đội quân này đã chiếm thành công vị trí của địch trong trận chiến.

2277	沾光	zhānguāng	động từ: được nhờ / thơm lây	Tā de chénggōng ràng tā de jiārén hé péngyou men dōu zhānguāng le. 他的成功让他的家人和朋友们都沾光了。 Thành công của anh ấy đã mang lại lợi ích cho gia đình và bạn bè của anh ấy.
2278	占据	zhànjù	động từ: chiếm / chiếm giữ / chiếm cứ	Zhège xínglixīang zhànjù le wǒmen chē hòubèixiāng de dàbùfen kōngjiān. 这个行李箱占据了我们的车后备箱的大部分空间。 Chiếc vali này chiếm phần lớn không gian trong cốp xe của chúng tôi.
2279	占领	zhànlǐng	động từ: chiếm đóng / chiếm cứ	Díjūn xùnsù qiánjìn, zhànlǐng le zhè zuò chéngshì. 敌军迅速前进，占领了这座城市。 Quân địch tiến nhanh và chiếm được thành phố.
2280	战略	zhànlüè	danh từ: chiến lược	Gōngsī zhèngzài zhìdìng yī xiàng xīn de yíngxiāo zhànlüè, zhǐzài kuòdà shìchǎng zhànyǒulǜ. 公司正在制定一项新的营销战略，旨在扩大市场占有率。 Công ty đang xây dựng một chiến lược tiếp thị mới nhằm mở rộng thị phần.

2281	展示	zhǎnshì	động từ: mở ra / bày ra / phơi ra (một cách rõ ràng) / thể hiện, phô diễn	Zhège guǎnggào zhǎnshì le chǎnpǐn zài bùtóng huánjìng xià de shǐyòng xiàoguǒ. 这个广告展示了产品在不同环境下的使用效果。 Quảng cáo này cho thấy cách sản phẩm hoạt động trong các bối cảnh khác nhau.
2282	战术	zhànshù	đanh từ: chiến thuật	Zài bǐsài zhōng, jiàoliàn men jīngcháng tiáozhěng zhànshù lái yìngduì duìshǒu de biànhuà. 在比赛中，教练们经常调整战术来应对对手的变化。 Trong các trận đấu, huấn luyện viên thường điều chỉnh chiến thuật để ứng phó với những thay đổi của đối thủ.
2283	展望	zhǎnwàng	động từ: nhìn về tương lai / nhìn ra xa	Miànduì rìyì jīliè de shìchǎngjìngzhēng, gōngsī bùduàn zhǎnwàng wèilái jìnxíng zhànlüèxíng tiáozhěng. 面对日益激烈的市场竞争，公司不断展望未来进行战略性调整。 Đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt của thị trường, công ty tiếp tục hướng tới tương lai và thực hiện những điều chỉnh chiến lược.
2284	展现	zhǎnxiàn	động từ: bày ra / hiện ra, thể hiện	Zhè piān wénzhāng zhǎnxiàn le zuòzhě duì rénshēng de tàidu hé zhéxué sīkǎo. 这篇文章展现了作者对人生的态度和哲学思考。 Bài viết thể hiện thái độ và tư duy triết học của tác giả về cuộc sống.

2285	崭新	zhǎnxīn	tính từ: mới tinh / mới toanh / hoàn toàn mới	Tā kāi zhe yī liàng zhǎnxīn de pǎochē lái jīchǎng jiē tā nǚyǒu. 他开着一辆崭新的跑车来机场接他女友。 Anh lái chiếc xe thể thao mới toanh đến sân bay đón bạn gái.
2286	瞻仰	zhānyǎng	động từ: chiêm ngưỡng / nhìn cung kính	Wǒmen tèdì dào dàjiàotáng zhānyǎng le yīxià nàxiē gǔlǎo de bìhuà. 我们特地到大教堂瞻仰了一下那些古老的壁画。 Chúng tôi đã thực hiện một chuyến đi đặc biệt đến nhà thờ để chiêm ngưỡng những bức tranh tường cổ.
2287	战役	zhànyì	danh từ: chiến dịch	Nà wèi jiāngjūn zài nà chǎng zhànyì zhōng biǎoxiàn yīngyǒng, bèi shòuyǔ le xūnzhāng. 那位将军在那场战役中表现英勇，被授予了勋章。 Vị tướng đã dũng cảm biểu diễn trong trận chiến đó và được tặng thưởng huân chương.
2288	占有	zhànyǒu	động từ: chiếm / chiếm giữ / chiếm cứ	Zhège guójiā céngjīng zhànyǒu guo nàge dǎoyǔ, dànshì hòulái shīqù le kòngzhì. 这个国家曾经占有过那个岛屿，但是后来失去了控制。 Nước này từng chiếm đóng hòn đảo nhưng sau đó mất quyền kiểm soát.

2289	障碍	zhàng'ài	danh từ: cản trở / ngăn chặn	Xuéxí yī mén xīn yǔyán shí, yǔfǎ hé fāyīn tōngcháng shì zuì dà de zhàng'ài. 学习一门新语言时，语法和发音通常是最大的障碍。 Ngữ pháp và phát âm thường là trở ngại lớn nhất khi học một ngôn ngữ mới.
2290	长辈	zhǎngbèi	danh từ: bề trên / bậc trên / bậc đàn anh / bậc cha chú	Zūnzhòng zhǎngbèi shì zhōnghuámínzú chuántǒng měidé zhīyī. 尊重长辈是中华民族传统美德之一。 Tôn trọng người bề trên là một trong những đức tính truyền thống của dân tộc Trung Hoa.
2291	章程	zhāngchéng	danh từ: chương trình / điều lệ	Wǒmen zhìdìng le yī fēn xīn de zhāngchéng, yǐ gèng hǎo de guǎnlǐ gōngsī de yùnyíng. 我们制定了一份新的章程，以更好地管理公司的运营。 Chúng tôi đã xây dựng một điều lệ mới để quản lý hoạt động của công ty tốt hơn.
2292	帐篷	zhàngpeng	danh từ: lều vải / lều bạt	Zhōumò wǒmen yījiārén qù yěwài lùyíng, dā le yī gè dà zhàngpeng. 周末我们一家人去野外露营，搭了一个大帐篷。 Gia đình chúng tôi đi cắm trại vào cuối tuần và dựng một cái lều lớn.

2293	照料	zhàoliào	động từ: chăm sóc / coi sóc / lo liệu / quan tâm lo liệu	Dāng wǒ bìngdǎo zàijiā shí, wǒ de línjū hěn tǐtiē de zhàoliào wǒ, dàilái le shíwù hé yàopǐn. 当我病倒在家时，我的邻居很体贴地照料我，带来了食物和药品。 Khi tôi ốm ở nhà, hàng xóm đã chăm sóc tôi rất chu đáo, mang thức ăn và thuốc men đến.
2294	着迷	zháomí	động từ: say mê / say sưa	Tā duì shíshàng fēicháng zháomí, měi gè jìdù dōu huì guānzhù zuìxīn de liúxíng qūshì. 她对时尚非常着迷，每个季度都会关注最新的流行趋势。 Cô ấy rất say mê thời trang và theo đuổi những xu hướng mới nhất mỗi mùa.
2295	朝气蓬勃	zhāoqìpéngbó	thành ngữ: tràn đầy sức trẻ	Zhège xiǎozhèn niánqīngrén jūduō, zhěnggè shèqū chōngmǎn le zhāoqìpéngbó de qìxī. 这个小镇年轻人多，整个社区充满了朝气蓬勃的气息。 Thị trấn này chủ yếu là người trẻ, và cả cộng đồng đều tràn đầy sức sống.
2296	招收	zhāoshōu	động từ: tuyển nhận / thu nhận	Xuéxiào zhèngzài zhāoshōu yī míng Zhōngwén jiàoshī, yāoqiú yōngyǒu xiāngguān xuéli hé gōngzuò jīngyàn. 学校正在招收一名中文教师，要求拥有相关学历和工作经验。 Trường đang tuyển giáo viên tiếng Trung và yêu cầu trình độ học vấn cũng như kinh nghiệm làm việc phù hợp.

2297	招投标	zhāotóubiāo	danh từ: mời thầu và chào giá thầu / đấu thầu / đấu giá	Zhè jiā qǐyè yīn bù héguī ér bèi qǔxiāo le zhāotóubiāo zīgé. 这家企业因不合规而被取消了招投标资格。 Công ty bị loại khỏi đấu thầu do không tuân thủ .
2298	照样	zhàoyàng	trạng từ: làm theo / rập khuôn / như cũ / như thường	Tiānqì suīrán bùjiā, dàn wǒmen zhàoyàng juéding jìnxíng hùwài huódòng. 天气虽然不佳，但我们照样决定进行户外活动。 Mặc dù thời tiết không tốt nhưng chúng tôi vẫn quyết định tham gia các hoạt động ngoài trời.
2299	照耀	zhàoyào	động từ: soi sáng / chiếu rọi	Tàiyáng de guāngmáng zhàoyào zhe dàdì, gěi rénmen dàilái wēnnuǎn hé guāngmíng. 太阳的光芒照耀着大地，给人们带来温暖和光明。 Những tia nắng mặt trời chiếu xuống trái đất, mang lại sự ấm áp và ánh sáng cho con người.
2300	照应	zhàoying	động từ: chăm sóc / bảo vệ	Kānhù rényuán huì zhàoying bìngrén de shēnghuó qǐjū, yǐnshí hé wèishēng děng fāngmiàn de xūqiú. 看护人员会照应病人的生活起居、饮食和卫生等方面的需求。 Người chăm sóc chăm sóc các nhu cầu sinh hoạt, ăn kiêng và vệ sinh hàng ngày của bệnh nhân.